

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-PT
Ngày 18 - 9 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Bà Hồ Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2019/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ S, sinh năm: 1983; trú tại: Ấp P, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn T, sinh năm: 1984; trú tại: Ấp P, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; hiện đang sống tại: Ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người làm chứng được triệu tập theo yêu cầu của bị đơn:

1. Ông Nguyễn B, sinh năm: 1954; trú tại: Ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn M, sinh năm: 1965; trú tại: Ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Võ S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Võ S trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở mai mối và có thời gian tìm hiểu quen biết nhau, anh và chị Nguyễn T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện L vào ngày 30/12/2005. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc, không có xảy ra mâu thuẫn gì nhưng đến khoảng đầu năm 2014 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do chị T bị bệnh, sau khi điều trị xong chị T về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Anh đã nhiều lần đến rước nhưng chị T không đồng ý. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh cũng tìm hiểu nhiều cách để hàn gắn hôn nhân nhưng không có kết quả do chị T không đồng ý. Nay anh xin được ly hôn với chị T vì chị T không đồng ý chung sống với anh nên nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 01 con chung tên Võ V, sinh ngày 15/3/2007, hiện đang sống với chị T. Nay ly hôn anh xin nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Anh hiện có việc làm và thu nhập ổn định trung bình mỗi tháng khoảng 12 triệu đồng đủ điều kiện để con phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Trong thời gian con sống với chị T thì con phát triển bình thường, được tạo điều kiện học tập và chị T cũng không có ngăn cản anh đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Tuy nhiên, chị T không dạy cháu V học, không đưa rước cháu đến trường, cháu V phải tự học hoặc anh phải rước cháu về nhà để dạy. Trường hợp Tòa giao con cho chị T trực tiếp nuôi thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Anh và chị T không có tài sản chung và cũng không có nợ ai.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn T trình bày như sau:

Chị thống nhất phần trình bày của anh S về điều kiện, thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Về nguyên nhân mất hạnh phúc là do chị bị bệnh, anh S không quan tâm nên anh chị sống ly thân. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh S xin ly hôn chị đồng ý vì không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 01 con chung tên Võ V, sinh ngày 15/3/2007, hiện đang sống với chị. Nay ly hôn chị xin nuôi con, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Hiện tại, chị có thu nhập từ quán cà phê là 2.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, cha mẹ ruột còn phụ chị về kinh tế để chăm sóc nuôi dạy con. Về tài sản chung, chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết. Chị và anh S không có nợ chung.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh Võ S và chị Nguyễn T.

Anh Võ S và chị Nguyễn T được ly hôn với nhau.

2. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn T trực tiếp nuôi con chung tên Võ V, sinh ngày 15/3/2007, anh Võ S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng: Tính từ tháng 5/2019 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Hình thức cấp dưỡng: Mỗi tháng cấp 01 lần.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, theo yêu cầu của chị T, anh S Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chia tài sản:

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đề cập.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn anh Võ S kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, anh Võ S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, anh không chấp nhận cho chị Nguyễn T được quyền nuôi con chung của anh và chị T là cháu Võ V vì hiện tại chị T đang mắc bệnh não rất nặng, anh xin được quyền nuôi cháu, hiện nay anh đang chăm sóc cháu và đưa đón cháu đi học hàng ngày. Kèm theo đơn kháng cáo anh có nộp cho Tòa đơn yêu cầu của cháu V với nội dung cháu có nguyện vọng được sống chung với cha vì cha đi làm và dạy cháu học. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S vẫn giữ nguyên kháng cáo. Anh S trình bày anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, anh cam kết đảm bảo việc cho chị T và ông bà ngoại thăm nom cháu V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn T không đồng ý nội dung kháng cáo của anh S, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông B và bà M trình bày ông, bà là ông bà ngoại của cháu V, ông bà tôn trọng ý kiến của cháu V và chỉ mong anh S đảm bảo việc thăm nom cháu của ông bà. Còn điều kiện nuôi con của chị T thì phụ thuộc chủ yếu là do ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa, trên cơ sở điều kiện chăm sóc của mỗi bên và nguyện vọng của cháu V, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Võ S, sửa một phần bản án sơ thẩm, giao con chung của anh S và chị T là cháu Võ V cho anh S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận anh S không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Võ S và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Võ S, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ S với chị Nguyễn T. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về con chung: Sau khi Tòa sơ thẩm tuyên án giao con chung của anh Võ S và chị Nguyễn T là cháu Võ V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh S có kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại giao cháu V cho anh trực tiếp nuôi dưỡng vì chị T đang mắc bệnh não rất nặng, hiện tại anh đang chăm sóc cháu V và đưa đón cháu V đi học hàng ngày.

Xét thấy anh S và chị T có 01 con chung là cháu Võ V, sinh ngày 15/3/2007, trong quá trình giải quyết vụ án cả anh S và chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Hồ sơ vụ án thể hiện: Anh S và chị T thống nhất anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Anh S và chị T không thỏa thuận được ai là người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn. Vì vậy, Tòa án là cơ quan quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Tại Tòa cấp sơ thẩm, cháu V có nguyện vọng sống chung với mẹ, theo cháu thì mẹ có đầy đủ điều kiện đảm bảo nhu cầu học tập, vật chất và tinh thần cho cháu. Do đó, cấp sơ thẩm trên cơ sở cân nhắc quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của cháu V nên mới giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đúng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, anh S không đồng ý với phán quyết về việc nuôi con của Tòa án cấp sơ thẩm nên có kháng cáo, kèm theo đơn kháng cáo của anh S là đơn yêu cầu của cháu Võ V có nội dung là “Hôm đó có mấy cô ở Tòa án đến nhà hỏi con đang sống với ai. Con trả lời đang sống với mẹ vì con đang sống với mẹ. Nay con yêu cầu Tòa án cho con được sống với cha vì cha đi làm và dạy con học, mong Tòa án cho con được sống với cha”. Thấy rằng, cháu V đã 12 tuổi, ở độ tuổi này mặc dù chưa đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tuy nhiên cháu V có thể nhận thức được cháu muốn sống chung với cha hay mẹ. Tòa án cấp phúc thẩm đã lấy ý kiến của cháu V và cháu khẳng định hiện nay có nguyện vọng được sống với cha. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông bà ngoại của cháu V đều trình bày về điều kiện nuôi con hiện nay của chị T thì phụ thuộc chủ yếu là do ông bà.

Do anh S có điều kiện để chăm sóc cho cháu V và chị T hiện bị bệnh, việc nuôi sống bản thân còn nhiều phụ thuộc vào cha mẹ. Cháu V lại có nguyện vọng được sống chung với anh S vì vậy cần giao cháu V cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Việc giao cháu V cho anh S nuôi là do thay đổi khách quan vì đây là nguyện vọng của cháu V phát sinh sau khi Tòa sơ thẩm xét xử.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, giao cháu Võ V cho anh Võ S trực tiếp nuôi dưỡng, do anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nên không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Võ S không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của anh Võ S. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 81, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh Võ S và chị Nguyễn T.

Anh Võ S và chị Nguyễn T được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Giao con chung là Võ V, sinh ngày 15/3/2007 cho anh Võ S được quyền tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ S không yêu cầu chị Nguyễn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, anh Võ S và chị Nguyễn T có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không đề cập.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Võ S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000496 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho anh Võ S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002991 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thế Hồng